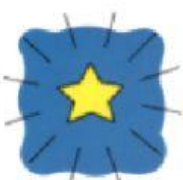


Vocabulary: Reading (page 80)

rainbow (n) /'reɪnbəʊ/  cầu vồng	storm (n) /stɔ:m/  cơn bão	thunder (n) /θʌndə(r)/  sấm sét	lightning (n) /'laɪtnɪŋ/  tia chớp
shine (v) /ʃaɪn/  tỏa sáng	foggy (adj) /'fɒgi/  có sương mù	windy (adj) /'wɪndi/  có gió	brightly (adv) /'braɪtli/  sáng
January (n) /'dʒænjuəri/	February (n) /'februəri/	March (n) /ma:tʃ/	April (n) /'eɪprəl/

..... Tháng Một	 Tháng Hai	 Tháng Ba	 Tháng Tư
May (n) /meɪ/ Tháng Năm	June (n) /dʒuːn/ Tháng Sáu	July (n) /dʒuːlaɪ/ Tháng Bảy	August (n) /ɔːˈɡʌst/ Tháng Tám
September (n) /sepˈtembə(r)/ Tháng Chín	October (n) /ɒkˈtəʊbə(r)/ Tháng Mười	November (n) /nəʊˈvembə(r)/ Tháng Mười Một	December (n) /dɪˈsembə(r)/ Tháng Mười Hai